TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ KM
TỈNH HẢI DƯƠNG

Bản án số: 20/2020/HNGĐ- ST
Ngày: 03/8/2020
V/v tranh chấp ly hôn.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KM, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Anh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Quốc Huy

Bà Phạm Thị Chuộng

-Thư ký phiên tòa: Ông Đào Chính Hướng – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã KM.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã KM tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương- Kiểm sát viên

Ngày 03 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã KM xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 142/2020/TLST- HNGĐ ngày 15/5/2020 về tranh chấp ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 16/7/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1976

Nơi ĐKHKTT: Thôn BM, xã TQ, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

Hiện ở địa chỉ: Thôn KB, xã TQ, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Anh Bùi Quang K, sinh năm 1977

Địa chỉ: Thôn BM, xã TQ, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

Người làm chứng:

+ Ông Bùi Công K1, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Thôn BM, xã TQ, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

+ Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1938

Địa chỉ: thôn KB, xã TQ, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

Chị T có mặt; anh K đề nghị vắng mặt; ông K1 và bà H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 01/5/2020, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Về quan hệ vợ chồng: Chị T và anh K được tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân, hai bên làm thủ tục cưới hỏi theo phong tục địa phương vào đầu năm 1995. Do không hiểu biết pháp luật nên từ năm 1995 đến nay chị T và anh K không đến Ủy ban nhân dân xã TQ, thị xã KM, tỉnh Hải Dương để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Vợ chồng chung sống hòa thuận được vài năm đầu sau kết hôn. Nhiều năm vừa qua vợ chồng sống không hòa thuận hạnh phúc, thường xảy ra mâu thuẫn xô sát, cãi vã. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải vợ chồng nhưng không có kết quả. Nay, chị T thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, vợ chồng đã sống ly thân nhiều tháng nay, việc ai người đó làm, không còn khả năng đoàn tụ nên đề nghị được ly hôn anh K để giải phóng cho hai bên.

Về con chung: Vợ chồng chị T, anh K có hai con chung là Bùi Thị T1, sinh năm 1996 và Bùi Quang T2, sinh ngày 10/02/2002, hiện hai con chung đều đã trưởng thành nên không phải xem xét, giao nuôi con chung;

Về tài sản chung, công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

** Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, anh Bùi Quang K trình bày:*

Về quan hệ vợ chồng: Anh K xác định lời trình bày của chị T tại Tòa án về việc hai bên về chung sống cùng nhau từ đầu năm 1995 và việc hai bên không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TQ theo quy định là đúng thực tế. Anh K và chị T có làm đám cưới hỏi theo phong tục địa phương và được họ hàng hai bên chấp nhận là vợ chồng. Anh K xác định vợ chồng khi còn chung sống cùng xảy ra mâu thuẫn bất đồng, cuộc sống chung không hòa hợp hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân nhiều tháng nay, độc lập trong làm ăn kinh tế, không còn quan tâm chăm lo gì cho nhau. Nay, chị T xin ly hôn thì anh K đồng ý ly hôn để giải phóng cho cả hai bên.

Về con chung: Vợ chồng anh K, chị T có hai con chung là Bùi Thị T1, sinh năm 1996 và Bùi Quang T2, sinh ngày 10/02/2002. Hiện hai con chung đều đã trưởng thành nên không phải xem xét, giao nuôi con chung;

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh K, chị T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại các bản tự khai ngày 28/5/2020 của bà Hoàng Thị H (là mẹ đẻ chị T) và biên bản lấy lời khai ngày 08/7/2020 của ông Bùi Công K1 (bố đẻ anh K): Xác nhận thời khi còn chung sống cùng nhau anh K, chị T sống không hòa thuận hạnh phúc, nhiều tháng vừa qua hai bên đã sống ly thân không còn quan tâm chăm lo gì đến nhau là đúng thực tế.

Theo cung cấp của đại diện Ủy ban nhân dân xã TQ ngày 26/6/2020, phản ánh nội dung: Anh K, chị T là công dân của địa phương, đều đang cư trú tại xã TQ. Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn của địa phương thì từ năm 1995 đến thời điểm hiện tại không có việc anh K, chị T làm thủ tục đăng ký kết hôn tại xã TQ. Nhiều tháng nay hai bên sống ly thân, thời gian còn chung sống cùng nhau cuộc sống chung không hòa thuận, hạnh phúc.

Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên yêu cầu được ly hôn anh K;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã KM phát biểu ý kiến: *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục tố tụng, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án ; *Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:* Về quan hệ hôn nhân, xử không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Quang K là vợ chồng. Về con chung, tài sản chung, công nợ chung: Không đặt ra việc xem xét, giải quyết. Về án phí, xử: Chị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa hôm nay, anh K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh K cư trú tại thị xã KM nên Tòa án nhân dân thị xã KM thụ lý đơn khởi kiện của chị T là đúng thẩm quyền.

[2]Về quan hệ hôn nhân; Căn cứ đơn và yêu cầu của chị T xin ly hôn anh K thì thấy: Qua lời trình bày của đương sự tại Toà án, cung cấp của đại diện chính quyền địa phương nơi đương sự cư trú, lời trình bày của đại diện gia đình đương sự và các tài liệu được thu thập trong vụ án phản ánh chị T, anh K về chung sống cùng nhau và coi nhau như vợ chồng từ đầu năm 1995. Do không hiểu biết pháp luật nên từ năm 1995 đến trước ngày chị T làm đơn khởi kiện tại Tòa án, hai bên không đến Ủy ban nhân dân xã TQ để làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định. Như vậy, theo quy định tại Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì chị T và anh K không được công nhận là vợ chồng. Hiện hai bên cùng xác định tình cảm không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Hai bên sống ly thân nhiều tháng nay,

việc ai người đó làm và đề nghị được ly hôn. Do vậy, cần xử không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Đỗ Quang K là vợ chồng là đúng quy định của pháp luật;

[3]*Về con chung:* Anh K, chị T cùng xác nhận hai bên có 02 con chung là Bùi Thị T1, sinh năm 1996 và Bùi Quang T2, sinh ngày 10/02/2002. Hiện hai con chung đều đã trưởng thành nên không phải xem xét, giải quyết trong vụ án là đúng quy định.

[4]Về tài sản chung, công nợ chung: Hiện chị T, anh K không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không xem xét, giải quyết về nội dung này trong vụ án.

[5]Theo Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, chị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định, anh K không phải nộp án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình. khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị T và anh Bùi Quang K là vợ chồng.

2. Về con chung, tài sản chung, công nợ chung : Không xem xét, giải quyết trong vụ án.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, đ- ợc đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000669 ngày 18/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã KM, tỉnh Hải D- ơng. Chị T đã nộp xong tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

4. Án xử công khai sơ thẩm. Toà án báo cho chị T biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh K biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tống đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định ./.

Nơi nhận:
- *VKSND thị xã KM;*
- *Các đương sự;*
- *Chi cục thi hành án ds tx KM;*
- *UBND xã TQ;*
- *Lưu hồ sơ, V.P*

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Phạm Anh Tuyết